

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: Văn phòng Sở VH TTDL tỉnh Nam Định  
Chương: 425

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Quyết định số QĐ-SVHTTDL ngày / /2021 của Sở VH TTDL tỉnh Nam Định)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán được giao |
|-------|---------------------------------------------|-------------------|
| 1     | 2                                           | 3                 |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                   |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |                   |
|       | Phí thuộc lĩnh vực VH TTDL                  |                   |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |                   |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |                   |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |                   |
|       | Phí thuộc lĩnh vực VH TTDL                  |                   |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 79,0560           |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 79,0560           |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 0,0000            |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (giảm)     |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề |                   |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |                   |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin             | 79,0560           |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 79,0560           |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao              | 0,00              |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |                   |